

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

| TÀI SẢN / NGUỒN VỐN                               | MÃ SỐ      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm (*)           |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>799,850,474,688</b> | <b>1,054,338,955,090</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | V.01        | <b>259,804,911,872</b> | <b>209,382,318,433</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 242,604,911,872        | 191,382,318,433          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | 17,200,000,000         | 18,000,000,000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> | V.04        | <b>366,837,987,126</b> | <b>643,086,994,223</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 121        |             | 388,841,990,784        | 664,764,664,268          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          | 129        |             | (22,004,003,658)       | (21,677,670,045)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> | V.11        | <b>155,433,564,098</b> | <b>197,106,938,567</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                        | 131        |             | 4,092,938,485          | 4,292,010,831            |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 6,689,313,586          | 5,795,996,016            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                       | 133        |             | 745,549,151            | -                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       | 135        |             | 3,840,650,335          | 36,954,258,112           |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 138        |             | 616,380,677,657        | 651,803,172,057          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)          | 139        |             | (476,315,565,116)      | (501,738,498,449)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | V.02        | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>17,774,011,592</b>  | <b>4,762,703,867</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        |             | 2,989,877,518          | 3,213,374,053            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152        |             | -                      | 5,922,234                |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước            | 154        |             | 38,304,939             | 38,304,939               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ     | 157        |             | -                      | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        |             | 14,745,829,135         | 1,505,102,641            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>81,291,316,377</b>  | <b>244,491,898,066</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> | V.11        | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             | -                      | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 212        |             | -                      | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | 218        |             | -                      | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>44,301,371,334</b>  | <b>55,217,549,867</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.05        | 20,934,477,107         | 27,685,941,852           |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 59,330,756,566         | 73,171,821,796           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                       | 223        |             | (38,396,279,459)       | (45,485,879,902)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | 1,979,216,221          | 2,123,548,045            |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | 3,027,956,346          | 3,027,956,346            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | (1,048,740,125)        | (904,408,301)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.06        | 21,160,728,006         | 24,553,950,578           |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 48,783,327,723         | 48,941,370,795           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (27,622,599,717)       | (24,387,420,217)         |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang         | 230        |             | 226,950,000            | 854,113,350              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | -                      | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             | -                      | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>24,030,332,570</b>  | <b>164,396,356,845</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | -                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                     | 253        |             | 240,870,613,805        | 237,136,463,805          |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                     | 254        |             | 240,870,613,805        | 237,136,463,805          |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             | -                      | -                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.04        | 1,331,600,000          | 145,431,600,000          |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | (218,171,881,235)      | (218,171,706,960)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>12,959,612,473</b>  | <b>24,877,987,354</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.07        | 365,053,465            | 151,779,833              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.09        | -                      | -                        |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                 | 263        | V.10        | 12,592,359,008         | 11,220,998,718           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 2,200,000              | 13,505,208,803           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>881,141,791,065</b> | <b>1,298,830,853,156</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

| TÀI SẢN / NGUỒN VỐN                              | MÃ SỐ      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm (*)           |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>1,031,612,615,199</b> | <b>1,424,214,848,064</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>530,580,516,461</b>   | <b>622,286,551,964</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        |             | 130,000,000,000          | 139,000,000,000          |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        |             | 61,332,705,781           | 60,653,286,935           |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | 600,105,000              | 635,105,000              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | V.08        | 1,834,846,338            | 1,848,572,004            |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | -                        | -                        |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        | V.12        | 58,551,286,922           | 115,370,988,950          |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        |             | 431,565,560              | -                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 319        | V.13        | 76,759,817,137           | 87,106,500,690           |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 320        |             | 185,490,399,713          | 185,412,922,817          |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             | 979,424,926              | 2,361,085,336            |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       | 322        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 14,600,365,084           | 16,798,090,232           |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 327        |             | -                        | -                        |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 328        |             | -                        | -                        |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329        |             | -                        | 13,100,000,000           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>501,032,098,738</b>   | <b>801,928,296,100</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        | V.14        | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | V.15        | 500,728,408,803          | 801,136,123,803          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        | V.09        | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336        |             | 303,689,935              | 792,172,257              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học          | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |             | -                        | -                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>(281,829,289,124)</b> | <b>(251,097,467,677)</b> |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.16        | <b>(281,829,289,124)</b> | <b>(251,097,467,677)</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 1,266,600,000,000        | 1,266,600,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 140,300,000,000          | 140,300,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416        |             | 4,042,382,722            | 666,905,312              |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                         | 417        |             | 4,006,041,610            | 4,006,041,610            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                        | 418        |             | 55,523,179,467           | 55,523,179,467           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 419        |             | 49,563,234,852           | 49,563,234,852           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (1,801,864,127,775)      | (1,767,756,828,918)      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>           | <b>439</b> |             | <b>131,358,464,990</b>   | <b>125,713,472,769</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> |             | <b>881,141,791,065</b>   | <b>1,298,830,853,156</b> |

Người Lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý 2 năm 2013

| Chỉ tiêu   | Mã số | T.Minh | Quý 2            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--|-------|--------|------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |        | Năm nay          | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1  | 2     | 3      | 4                | 5                 | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu   | 01    |        | 22,018,117,813   | 147,014,380,143   | 43,468,250,729                     | 154,102,550,319   |
| Tr.đó: - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán      | 01.1  |        | 4,082,290,902    | 10,483,100,314    | 7,316,450,397                      | 18,584,859,418    |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn      | 01.2  |        | 4,513,857,437    | 94,507,499,685    | 4,517,245,358                      | 81,539,620,364    |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán             | 01.3  |        | -                | -                 | -                                  | -                 |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán               | 01.4  |        | -                | -                 | -                                  | -                 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                           | 01.5  |        | 110,454,546      | 110,000,000       | 165,909,091                        | 381,818,182       |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                         | 01.6  |        | 851,453,333      | 1,404,239,979     | 1,406,802,241                      | 1,414,033,257     |
| - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá                  | 01.7  |        | -                | -                 | -                                  | -                 |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                   | 01.8  |        | -                | -                 | -                                  | -                 |
| - Doanh thu khác                                       | 01.9  |        | 12,460,061,595   | 40,509,540,165    | 30,061,843,642                     | 52,182,219,098    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |        | -                | -                 | 417,119                            | 417,119           |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)  | 10    |        | 22,018,117,813   | 147,014,380,143   | 43,467,833,610                     | 154,102,133,200   |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                        | 11    |        | 23,073,963,025   | (644,983,046,021) | 53,145,178,270                     | 276,232,823,032   |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)   | 20    |        | (1,055,845,212)  | 791,997,426,164   | (9,677,344,660)                    | (122,130,689,832) |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25    |        | 12,607,752,930   | 262,946,748,673   | 21,823,577,856                     | 283,180,683,291   |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25) | 30    |        | (13,663,598,142) | 529,050,677,491   | (31,500,922,516)                   | (405,311,373,123) |
| 8. Thu nhập khác                                       | 31    |        | 812,352,825      | (4,041,752,696)   | 3,972,054,585                      | 521,860,902,605   |
| 9. Chi phí khác  | 32    |        | 5,371,491,130    | 1,591,323,302     | 5,509,842,317                      | 164,851,862,069   |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32)                          | 40    |        | (4,559,138,305)  | (5,633,075,998)   | (1,537,787,732)                    | 357,009,040,536   |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)       | 50    |        | (18,222,736,447) | 523,417,601,493   | (33,038,710,248)                   | (48,302,332,587)  |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.1   | -                | 1,085,149,973     | -                                  | 89,845,634,398    |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    | VI.2   | -                | -                 | -                                  | -                 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)              | 60    |        | (18,222,736,447) | 522,332,451,520   | (33,038,710,248)                   | (138,147,966,985) |
| 14.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số           |       |        | 171,640,564      | 1,161,502,138     | 1,068,588,609                      | 413,947,799       |
| 14.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ         |       |        | (18,394,377,010) | 521,170,949,382   | (34,107,298,857)                   | (138,561,914,784) |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    |        |                  |                   |                                    |                   |

Người lập

  
 Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

  
 Trần Thị Thu Nga



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

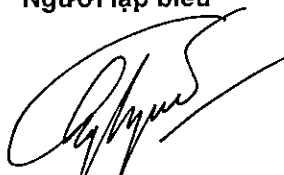
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh  | 1         |             | 1,756,604,519,165                  | 2,751,650,208,183        |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh   | 2         |             | (1,588,399,180,675)                | (1,996,558,469,069)      |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán  | 5         |             | (197,913,046)                      | (1,392,905,818)          |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng   | 6         |             | 8,375,237,505,138                  | 23,454,227,179,330       |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng   | 7         |             | (8,486,109,916,868)                | (23,258,735,517,226)     |
| 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành  | 8         |             | -                                  | -                        |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán  | 9         |             | -                                  | -                        |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 10        |             | (10,001,717,543)                   | (13,572,579,662)         |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động   | 11        |             | (19,593,071,231)                   | (18,227,440,665)         |
| 10. Tiền chi trả lãi vay   | 12        |             | (104,000,000,000)                  | (54,317,383,332)         |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp  | 13        |             | -                                  | (1,178,551,343)          |
| 12. Tiền thu khác  | 14        |             | 3,825,724,285                      | 29,272,079,562           |
| 13. Tiền chi khác  | 15        |             | (12,875,369,276)                   | (209,524,668,698)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(85,509,420,051)</b>            | <b>681,641,951,261</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (2,835,000)                        | (2,407,524,118)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                                  | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (120,416,250,000)                  | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 506,205,000,000                    | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                  | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                  | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 26,364,252,716                     | 22,745,000,597           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>412,150,167,716</b>             | <b>20,337,476,479</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                  | 800,000,000,000          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                  | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | -                                  | -                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (300,000,000,000)                  | (998,000,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | (633,331,300)                      | (1,120,336,291)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                                  | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(300,633,331,300)</b>           | <b>(199,120,336,291)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>26,007,416,365</b>              | <b>502,859,091,449</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        |             | 233,618,969,172                    | 409,783,582,996          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 178,526,334                        | (562,721)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | VII.34      | <b>259,804,911,872</b>             | <b>912,642,111,724</b>   |

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Lập, ngày 19 tháng 08 năm 2013



Nguyễn Quốc Huỳnh

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| CHỈ TIÊU                             | Số dư đầu năm       |                     |             | Số tăng/ giảm trong năm |                  |                     | Số dư cuối kỳ       |                     |         |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------|-------------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------|
|                                      | Năm trước           |                     | Năm nay     |                         | Năm trước        |                     | Năm nay             |                     | Năm nay |
|                                      | Tăng                | Giảm                | Tăng        | Giảm                    | Tăng             | Giảm                | Tăng                | Giảm                |         |
| 1                                    | 2                   | 3                   | 4           | 5                       | 6                | 7                   | 8                   |                     |         |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 1,266,600,000,000   | 1,266,600,000,000   | -           | -                       | -                | 1,266,600,000,000   | 1,266,600,000,000   | 1,266,600,000,000   |         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần              | 140,300,000,000     | 140,300,000,000     | -           | -                       | -                | 140,300,000,000     | 140,300,000,000     | 140,300,000,000     |         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu           | -                   | -                   | -           | -                       | -                | -                   | -                   | -                   | -       |
| 4. Cổ phiếu quỹ                      | -                   | -                   | -           | -                       | -                | -                   | -                   | -                   | -       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | (450,649,276)       | 666,905,312         | 456,234,057 | -                       | 3,375,477,410    | 5,584,781           | 5,584,781           | 4,042,382,722       |         |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 4,006,041,610       | 4,006,041,610       | -           | -                       | -                | 4,006,041,610       | 4,006,041,610       | 4,006,041,610       |         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển             | 55,523,179,467      | 55,523,179,467      | -           | -                       | -                | 55,523,179,467      | 55,523,179,467      | 55,523,179,467      |         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính            | 49,563,234,852      | 49,563,234,852      | -           | -                       | -                | 49,563,234,852      | 49,563,234,852      | 49,563,234,852      |         |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | (1,632,600,213,054) | (1,767,756,828,918) | -           | (138,561,914,784)       | (34,107,298,857) | (1,771,162,127,838) | (1,801,864,127,775) | (1,801,864,127,775) |         |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)     | (117,058,406,401)   | (251,097,467,677)   | 456,234,057 | (138,561,914,784)       | (30,731,821,447) | (255,164,087,128)   | (281,829,289,124)   | (281,829,289,124)   |         |
| <b>Cộng</b>                          |                     |                     |             |                         |                  |                     |                     |                     |         |

Đơn vị tính: VND

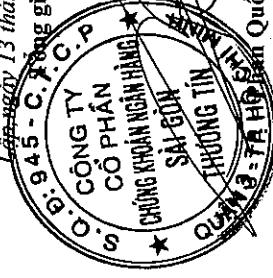
Lập ngày 13 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Thị Thu Nga



Hoàng Anh Tiến

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký<br/>kinh doanh điều chỉnh số</u> | <u>Ngày</u> | <u>Nội dung thay đổi</u>   |
|---|-------------|--|
| 109/UBCK-GPHĐKD   | 28/01/2010  | Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng |
| 345/UBCK-GP   | 20/08/2010  | Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng  |
| 17/GPĐC-UBCK  | 10/03/2011  | Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng  |
| 99/GPĐC-UBCK  | 09/07/2012  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty   |

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **Công ty con**

Thông tin về các công ty con trong giai đoạn quý 2 năm 2013 như sau:

+ Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 1 tháng 3 năm 2010, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có trụ sở chính tại số 60 Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chummeas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty là 7.000.000 Đô la Mỹ.

Theo Giấy phép số 0704 PcrNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10 tháng 2 năm 2010, hoạt động chính của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia là tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư, thời hạn hoạt động là 99 năm. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty đã góp 3.798.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,96% vốn điều lệ của công ty con.

+ Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty là bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty là 20 năm. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm tỷ lệ 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013 (tiếp theo) B09a-CTCK  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

## **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng Việt Nam.

## **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý 2, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2 và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất quý 2, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2**

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## **III. CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013 (tiếp theo) B09a-CTCK  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013 (tiếp theo) B09a-CTCK  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

## 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 2.

## 3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 40 năm     |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| Phần mềm tin học       | 3 - 6 năm  |

## 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

## 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 3.8 **Đầu tư chứng khoán**

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Nhóm Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

### 3.8.1 **Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 2. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

### 3.8.2 **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

### 3.8.3 **Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

## 3.9 **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

### 3.9.1 **Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Nhóm Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

## 3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## 3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 2. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán quý 2 hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 khi Nhóm Công ty thực nhận.

## 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## **3.12 Lợi ích của nhân viên**

### **3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

### **3.12.2 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2.

Tại Campuchia, nhân viên được hưởng trợ cấp thôi việc là nửa tháng cho mỗi 12 tháng làm việc tại Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín Campuchia. Mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày thôi việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.

### **3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## **3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 2.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư được thanh lý.

## **3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## **3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## **3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

### *Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

## **3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

## **3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013 (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính quý 2.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

|  | Cuối năm               | Đầu năm                |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt   | 422,306,928            | 822,327,111            |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 115,888,071,149        | 59,001,481,388         |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                             | 17,200,000,000         | 18,000,000,000         |
| + Tiền gửi không kỳ hạn                          | 28,164,314,994         | 41,001,481,388         |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 143,494,533,795        | 149,558,509,934        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>259,804,911,872</b> | <b>209,382,318,433</b> |

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|---|------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                        |                                 |                          |                |
| Số dư đầu năm                                 | 3,813,735,519          | 11,931,575,806                  | 57,426,510,470           | 73,171,821,796 |
| Tăng trong kỳ                                 | -                      | -                               | -                        | -              |
| Giảm trong kỳ                                 | -                      | -                               | 13,841,065,230           | 13,841,065,230 |
| Số dư cuối kỳ                                 | 3,813,735,519          | 11,931,575,806                  | 43,585,445,240           | 59,330,756,566 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                        |                                 |                          |                |
| Số dư đầu năm                                 | 748,667,740            | 5,724,974,672                   | 39,012,237,490           | 45,485,879,902 |
| Tăng trong kỳ                                 | -                      | 240,641,874                     | 3,880,834,164            | 4,121,476,038  |
| Giảm trong kỳ                                 | -                      | -                               | 11,211,076,481           | 11,211,076,481 |
| Số dư cuối kỳ                                 | 748,667,740            | 5,965,616,546                   | 31,681,995,173           | 38,396,279,459 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                                 |                          |                |
| Tại ngày đầu năm                              | 3,065,067,779          | 6,206,601,134                   | 18,414,272,980           | 27,685,941,894 |
| Tại ngày cuối năm                             | 3,065,067,779          | 5,965,959,260                   | 11,903,450,067           | 20,934,477,107 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8,800,063,444

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

| Khoản mục   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |
|---|---------------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                                 |
| Số dư đầu năm                                       | 3,027,956,346                   |
| Tăng trong kỳ                                       | -                               |
| Giảm trong kỳ                                       | -                               |
| Số dư cuối kỳ                                       | 3,027,956,346                   |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                                 |
| Số dư đầu năm                                       | 904,408,301                     |
| Tăng trong kỳ                                       | 144,331,824                     |
| Giảm trong kỳ                                       | -                               |
| Số dư cuối kỳ                                       | 1,048,740,125                   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                                 |
| Tại ngày đầu năm                                    | 2,123,548,045                   |
| Tại ngày cuối năm                                   | 1,979,216,221                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

**4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| <b>Khoản mục</b>                             | <b>Phần mềm tin học</b> | <b>Tài sản khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--|-------------------------|---------------------|------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                         |                     |                  |
| Số dư đầu năm                                | 42,992,116,646          | 5,949,254,149       | 48,941,370,795   |
| Tăng trong kỳ                                |                         | -                   | -                |
| Giảm trong kỳ                                | -                       | 158,043,072         | 158,043,072      |
| Số dư cuối kỳ                                | 42,992,116,646          | 5,791,211,077       | 48,783,327,723   |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                         |                     |                  |
| Số dư đầu năm                                | 20,232,580,614          | 4,154,839,603       | 24,387,420,217   |
| Tăng trong kỳ                                | 3,118,258,188           | 116,921,312         | 3,235,179,500    |
| Giảm trong kỳ                                | -                       | -                   | -                |
| Số dư cuối kỳ                                | 23,350,838,802          | 4,271,760,915       | 27,622,599,717   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                         |                     |                  |
| Tại ngày đầu năm                             | 22,759,536,032          | 1,794,414,546       | 24,553,950,578   |
| Tại ngày cuối năm                            | 19,641,277,844          | 1,519,450,162       | 21,160,728,006   |

**5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện**

| <b>Chỉ tiêu</b>                | <b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</b> | <b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý</b> | <b>Khối lượng giao dịch thực hiện 6 tháng</b> | <b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 6 tháng</b> |
|--------------------------------|---|---|---|---|
| <b>Cửa công ty chứng khoán</b> | <b>38,600</b>                                   | <b>587,232,000</b>                                      | <b>40,100</b>                                 | <b>627,632,000</b>  |
| Cổ phiếu                       | 38,600  | 587,232,000   | 40,100  | 627,632,000   |
| Trái phiếu                     | -   | -   | -   | -   |
| Chứng khoán khác               | -   | -   | -   | -   |
| <b>Cửa nhà đầu tư</b>          | <b>168,111,438</b>                              | <b>2,557,703,973,900</b>                                | <b>328,112,182</b>                            | <b>4,486,028,042,900</b>                                    |
| Cổ phiếu                       | 167,744,718                                     | 2,554,126,981,900                                       | 327,113,172                                   | 4,476,131,778,900   |
| Trái phiếu                     | -   | -   | -   | -   |
| Chứng khoán khác               | 366,720   | 3,576,992,000   | 999,010                                       | 9,896,264,000   |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>168,150,038</b>                              | <b>2,558,291,205,900</b>                                | <b>328,152,282</b>                            | <b>4,486,655,674,900</b>                                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP. HCM

**6. Tình hình đầu tư tài chính**

| Chi tiêu  | Giá trị theo số kế toán |                          | Giảm so với giá thị trường |                          | Tổng giá trị theo giá thị trường |                        |
|---|-------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|
|   | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ                   | Cuối kỳ                    | Đầu kỳ                   | Cuối kỳ                          | Đầu kỳ                 |
| <b>[1]-ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>  | 388,841,990,784         | 664,764,664,268          | (22,004,003,658)           | (21,677,670,045)         | 366,837,987,126                  | 643,086,994,223        |
| 1.1 Chứng khoán thương mại  | 63,141,990,784          | 68,218,412,268           | (22,004,003,658)           | (21,677,670,045)         | 41,137,987,126                   | 46,540,742,223         |
| <b>Cổ phiếu niêm yết:</b>   | 72,651,071              | 72,651,071               | (44,092,590)               | (46,104,938)             | 28,558,481                       | 26,546,133             |
| <b>Cổ phiếu khác (niêm yết)</b>                                   | 72,651,071              | 72,651,071               | (44,092,590)               | (46,104,938)             | 28,558,481                       | 26,546,133             |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết:</b>                                    | 63,069,339,713          | 68,145,761,197           | (21,959,911,068)           | (21,631,565,107)         | 41,109,428,645                   | 46,514,196,090         |
| Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Thương mại ICC (ICC)               | 8,201,250,000           | 8,201,250,000            | (4,151,250,000)            | (4,151,250,000)          | 4,050,000,000                    | 4,050,000,000          |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (Cadiwi)                    | 28,500,000,000          | 28,500,000,000           | (17,269,200,000)           | (17,480,315,107)         | 11,230,800,000                   | 11,019,684,893         |
| Danh mục đầu tư tại Lào-Cam                                       | 26,368,089,713          | 31,444,511,197           | (539,461,068)              |                          | 25,828,628,645                   | 31,444,511,197         |
| 1.2 Tiền gửi có kỳ hạn  | 325,700,000,000         | 596,546,252,000          |                            |                          | 325,700,000,000                  | 596,546,252,000        |
| <b>[2]-ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>   | 242,202,213,805         | 382,568,063,805          | (218,171,881,235)          | (218,171,706,960)        | 24,030,332,570                   | 164,396,356,845        |
| 1.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán                                   | 240,870,613,805         | 237,136,463,805          | (218,171,881,235)          | (218,171,706,960)        | 22,698,732,570                   | 18,964,756,845         |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết:</b>                                    | 240,870,613,805         | 237,136,463,805          | (218,171,881,235)          | (218,171,706,960)        | 22,698,732,570                   | 18,964,756,845         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Việt (STI) (*)                         | 64,125,000,000          | 64,125,000,000           | (51,322,500,000)           | (51,322,500,000)         | 12,802,500,000                   | 12,802,500,000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long                       | 5,100,000,000           | 5,100,000,000            | (4,490,040,000)            | (4,490,040,000)          | 609,960,000                      | 609,960,000            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phần mềm & Công nghệ thông tin Unicom     | 1,375,000,000           | 1,375,000,000            | (1,375,000,000)            | (1,375,000,000)          | -                                | -                      |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (MH Jostoco) | 50,900,003,805          | 50,900,003,805           | (49,552,901,235)           | (49,552,726,960)         | 1,347,102,570                    | 1,347,276,845          |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế ITC (ITC)           | 115,636,460,000         | 115,636,460,000          | (111,431,440,000)          | (111,431,440,000)        | 4,205,020,000                    | 4,205,020,000          |
| Công ty cổ phần chứng khoán MB                                    | 3,734,150,000           | 144,100,000,000          |                            |                          | 3,734,150,000                    | 144,100,000,000        |
| 2.2 Tiền gửi có kỳ hạn  | 1,331,600,000           | 1,331,600,000            |                            |                          | 1,331,600,000                    | 1,331,600,000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>631,044,204,589</b>  | <b>1,047,332,728,073</b> | <b>(240,175,884,893)</b>   | <b>(239,849,377,005)</b> | <b>390,868,319,696</b>           | <b>807,483,351,068</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

|  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | 365,053,465           | 151,779,833           |
| <b>8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>  |                       |                       |
|  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
| Thuế giá trị gia tăng  | 1,834,846,338         | 645,750,512           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                     | 1,106,075,774         |
| Thuế thu nhập cá nhân  | -                     | 65,046,322            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất  | -                     | -                     |
| Các loại thuế khác   | -                     | 31,699,396            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,834,846,338</b>  | <b>1,848,572,004</b>  |
| <b>9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |                       |                       |
|  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -                     | -                     |
| <b>10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>  |                       |                       |
|  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
| Tiền nộp ban đầu   | 570,959,796           | 552,559,149           |
| Tiền nộp bổ sung   | 9,157,960,783         | 8,968,073,312         |
| Tiền lãi phân bổ   | 2,863,438,429         | 1,700,366,257         |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,592,359,008</b> | <b>11,220,998,718</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

**11. Các khoản phải thu**

|  | Số đầu năm             |                        | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Số cuối kỳ             |                        | Dự phòng đã trích lập  |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Tổng số                | Số quá hạn             | Tăng                   | Giảm                   | Tổng số                | Số quá hạn             |                        |
| Phải thu khách hàng  | 4,279,938,089          | -                      | 527,052,270            | 714,051,874            | 4,092,938,485          | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán  | 5,795,996,016          | 5,462,957,021          | 6,884,733,074          | 5,991,415,504          | 6,689,313,586          | 5,354,731,685          | 4,927,809,000          |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                 | 36,954,258,112         | -                      | 357,049,364,351        | 390,162,972,128        | 3,840,650,335          | -                      | -                      |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn   |                        |                        | 745,549,151            |                        | 745,549,151            |                        |                        |
| Các khoản phải thu khác  | 651,815,244,799        | 612,706,019,413        | 6,261,867,771          | 41,696,434,913         | 616,380,677,657        | 559,040,877,231        | 471,387,756,116        |
| - Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng  | 22,110,583,334         | -                      |                        | 5,136,727,780          | 16,973,855,554         | -                      | -                      |
| - Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu, Cổ Phiếu | 33,305,700,110         | 33,305,700,110         | 5,295,934,500          | 10,260,556,793         | 28,341,077,817         | 28,341,077,817         | 21,610,832,817         |
| - Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn               | 496,634,487,927        | 496,634,487,927        | 545,549,821            | 25,515,112,030         | 471,664,925,718        | 431,322,032,896        | 399,950,867,279        |
| - Phải thu từ hoạt động tự doanh   | 82,610,143,590         | 81,161,500,000         | (649,870,000)          | 650,000,000            | 81,310,273,590         | 81,310,273,590         | 49,416,500,000         |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                       | 17,154,329,838         | 1,604,331,376          | 1,070,253,450          | 134,038,310            | 18,090,544,978         | 18,067,492,928         | 409,556,020            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>698,845,437,016</b> | <b>618,168,976,434</b> | <b>371,468,566,617</b> | <b>438,564,874,419</b> | <b>631,749,129,214</b> | <b>564,395,608,916</b> | <b>476,315,565,116</b> |

**12. Chi phí phải trả**

|                          | Cuối kỳ               | Đầu năm                |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 37,335,154,109        | 99,937,146,489         |
| Chi phí phải trả khác    | 21,216,132,813        | 15,433,842,461         |
| <b>Cộng</b>              | <b>58,551,286,922</b> | <b>115,370,988,950</b> |

**13. Vay ngắn hạn**

|                     | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn        | -                      | 9,000,000,000          |
| Trái phiếu ngắn hạn | 130,000,000,000        | 130,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>130,000,000,000</b> | <b>139,000,000,000</b> |

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán       | 50,000,000,000        | 70,000,000,000        |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 44,015,148            | 20,458,410            |
| Phải trả nhà cung cấp                                  | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 26,715,801,989        | 17,086,042,280        |
| <b>Cộng</b>  | <b>76,759,817,137</b> | <b>87,106,500,690</b> |

**15. Vay và nợ dài hạn**

|                       | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Thuê tài chính (*)    | 728,408,803            | 1,136,123,803          |
| Trái phiếu chuyển đổi | 500,000,000,000        | 800,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>500,728,408,803</b> | <b>801,136,123,803</b> |

**16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|   | Cuối kỳ                   | Đầu năm                   |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả giao dịch chứng khoán nhà đầu tư | 142,654,654,980           | 150,592,343,892           |
| Phải trả về thanh toán bù trừ             | 28,196,461,720            | 22,863,904,920            |
| Phải trả khác                             | 14,639,283,013            | 11,956,674,005            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>185,490,399,713.00</b> | <b>185,412,922,817.00</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

| Kết quả hoạt động kinh doanh | Năm nay          | Năm trước       |
|------------------------------|------------------|-----------------|
|                              | (18,222,736,447) | 522,332,451,520 |

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2013 lỗ 18 tỷ đồng biến động so với cùng kỳ Quý II/2012 lãi 522 tỷ đồng do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tại thời điểm quý II/2012, Công ty CP Chứng khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín đã mời công ty kiểm toán Ernst&Young tiến hành việc "kiểm toán soát xét đặc biệt".

- Trong quá trình soát xét, Ernst&Young đã thực hiện hoàn nhập chi phí dự phòng 819 tỷ đồng dẫn đến kết quả kinh doanh quý II/2012 lãi 520 tỷ. Các điều chỉnh này đã được công ty kiểm toán Ernst&Young giải trình tại thuyết minh số 30-Số liệu trình bày lại trình bày lại của báo cáo tài chính bán niên năm 2012

**17. Doanh thu**

|   | <u>Quý này-năm nay</u>       | <u>Quý này-năm trước</u>      |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 4,082,290,902                | 10,483,100,314                |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 4,513,857,437                | 94,507,499,685                |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán        | -                            | -                             |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán          | -                            | -                             |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 110,454,546                  | 110,000,000                   |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 851,453,333                  | 1,404,239,979                 |
| Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá             | -                            | -                             |
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản              | -                            | -                             |
| Doanh thu khác                                  | 12,460,061,595               | 40,509,540,165                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>22,018,117,813</u></b> | <b><u>147,014,380,143</u></b> |

**18. Chi phí hoạt động kinh doanh**

|   | <u>Quý này-năm nay</u>       | <u>Quý này-năm trước</u>        |
|---|------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 4,730,993,519                | 111,692,963,448                 |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán          | 831,572,700                  | 921,096,729                     |
| Chi phí dự phòng                              | 325,955,965                  | (819,065,615,933)               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 70,443,421                   | 342,365,507                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 403,144,836                  | 481,060,812                     |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động            | 25,502,423                   | 372,821,865                     |
| Chi phí hoạt động tư vấn                      | (575,557,478)                | 1,161,200,268                   |
| Chi phí nhân viên                             | 2,055,914,613                | 2,968,454,025                   |
| Chi phí khác                                  | 15,205,993,025               | 56,142,607,258                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>23,073,963,025</u></b> | <b><u>(644,983,046,021)</u></b> |

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <u>Quý này-năm nay</u>       | <u>Quý này-năm trước</u>      |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 9,568,252,071                | 8,963,139,136                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 4,973,669,677                | 4,544,002,346                 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 199,273,711                  | 135,724,348                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2,878,585,145                | 11,387,830,754                |
| Chi phí dự phòng                    | (9,496,770,514)              | 234,549,470,277               |
| Chi phí khác                        | 4,484,742,841                | 3,366,581,812                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>12,607,752,930</u></b> | <b><u>262,946,748,673</u></b> |

**20. Thu nhập khác**

|  | <u>Quý này-năm nay</u> | <u>Quý này-năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | 812,352,825            | (4,041,752,696)          |

**21. Chi phí khác**

|  | <u>Quý này-năm nay</u> | <u>Quý này-năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | 5,371,491,130          | 1,591,323,302            |

**22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | <u>Quý này-năm nay</u> | <u>Quý này-năm trước</u>    |
|---|------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | -                      | 1,085,149,973               |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                      | -                           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b><u>-</u></b>        | <b><u>1,085,149,973</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | Quý này-năm nay | Quý này-năm trước |
|--|-----------------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | -               | -                 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ     | -               | -                 |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                              | <b>-</b>        | <b>-</b>          |

**24. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u>  | <u>Giá trị</u>    |  |             |                            |                |
|---|--------------------|--|-------------------|--|-------------|----------------------------|----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | Cổ đồng            | Tiền gửi thanh toán  | 33,364,314,994    |  |             |                            |                |
|   |                    | Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư                                | 143,244,057,388   |  |             |                            |                |
|   |                    | Tiền gửi có kỳ hạn   | 123,200,000,000   |  |             |                            |                |
|   |                    | Phải trả gốc trái phiếu  | (500,000,000,000) |  |             |                            |                |
|   |                    | Phải trả lãi trái phiếu  | (14,958,904,109)  |  |             |                            |                |
|   |                    | Phải trả về chuyển nhượng cổ phần                                | (59,671,500,000)  |  |             |                            |                |
|   |                    | Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Bên liên quan     | Phải trả hợp đồng thuê tài chính   | 728,408,803 |                            |                |
|   |                    |  |                   | Công đoàn cơ sở thành viên Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Cổ đồng     | Phải thu tiền bán cổ phiếu | 5,242,350,000  |
| Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia  | Công ty con        |  |                   |  |             | Vốn góp                    | 77,537,486,999 |
|   |                    |  |                   |  |             | Phải thu khác              | 63,085,572     |
| Công ty đại chứng chứng khoán Lanexang                      | Công ty con        | Vốn góp  | 134,713,770,965   |  |             |                            |                |
|   |                    | Phải thu khác  | 96,455,622        |  |             |                            |                |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**25. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**


Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Khoản tiền nhà đầu tư để tại Công ty để thực hiện các giao dịch chứng khoán | 143,494,533,795 | 152,594,380,756 |

Người lập

  
HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng

  
TRẦN THỊ THU NGA

